

Ngày 08/8/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2025, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”; Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 (Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch cũ) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐ-PT ngày 24/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị [Nguyễn Thị Kim H](#), sinh năm 1985 và anh [Nguyễn Văn L](#), sinh năm 1986; địa chỉ: [Xóm N, thôn D, xã H, tỉnh Quảng Trị \(xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ\)](#); có mặt.

- Bị đơn: Chị [ĐỒNG THỊ THU H](#), sinh năm 1979; địa chỉ: [Xóm N, thôn D, xã H, tỉnh Quảng Trị \(xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ\)](#); có mặt.

- Người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn: Ông [ĐỒNG THANH P](#), sinh năm 1954; địa chỉ: [Thôn H, xã H, tỉnh Quảng Trị \(thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ\)](#); có mặt.

- Người kháng cáo: Chị [ĐỒNG THỊ THU H](#) là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04/10/2024, bản tự khai, nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Kim H](#) và ông [Nguyễn Văn L](#) trình bày: Năm 2015, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 157 của ông [Đoàn Hữu T](#) và tài sản trên đất (gồm 01 nhà ở và công trình phụ) trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 157, tờ bản đồ số 46 được [UBND huyện Q](#) (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 565211 mang tên [Nguyễn Thị Kim H](#) và [Nguyễn Văn L](#); diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 153,9m² (trong đó đất ở 140m², đất trồng cây hàng năm khác là 13,9m²). Khi vợ chồng ông bà chuẩn bị làm lại nhà, đã thuê cơ sở dịch vụ đo đạc để xác định mốc giới mới phát hiện phía Bắc thửa đất giáp với đất chị [ĐỒNG THỊ THU H](#) đã xây tường rào và trụ cổng lấn sang đất của gia đình với chiều rộng 29cm, chiều dài 35,7m (trụ cổng xây tháng 10/2017, nhà xây dựng năm 2020); tổng diện tích đất bị lấn chiếm theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 0,59m². Do đó, ông, bà khởi kiện cầu Tòa án công nhận hàng rào xây giữa hai nhà được xây dựng trên thửa đất 157, tờ bản đồ số 46 thuộc quyền sử dụng của chị gia đình ông bà và buộc chị [ĐỒNG THỊ THU H](#) phải trả lại diện tích đất 0,59m² đã xây dựng lấn chiếm.

* Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà [ĐỒNG THỊ THU H](#) trình bày: Năm 2002, bố của bà là ông [ĐỒNG THANH P](#) đã bán cho ông [Đoàn Hữu T](#) 01 thửa đất và nhà có tổng diện tích 140m², trong đó chiều ngang 7m, chiều dài 20m và ông [T](#) đã được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở đúng như diện tích đã mua và đo đạc. Sau quá trình sử dụng ông T đã xây 01 bức tường để làm ranh giới giữa 2 nhà, trong đó mỗi nhà cùng chung đất của mình với chiều rộng một nửa của bức tường là 5cm; tại thời điểm các bên có thỏa thuận về xây bức tường thì bà đi làm ăn xa, nên bà được nghe bố nói lại ông T đã giao ước không ai được sử dụng vào bức tường có chiều rộng 10cm này. Đến năm 2011, địa chính khảo sát đo đạc lại để cấp đổi sang sổ hồng theo hiện trạng sử dụng đất thì do bà không có mặt, nên ông T đã kê khai toàn bộ bức tường 10cm này nằm trong diện tích đất nhà ông T và sau đó được đưa vào sổ hồng cấp đổi cho ông T. Đến năm 2015, ông T bán đất và nhà cho gia đình bà H và ông L và trong quá trình sử dụng thì gia đình bà H cũng đã xây thêm công trình phụ phía sau thửa đất.

Nay gia đình bà H cho rằng bà đã lấn chiếm đất thì bà không đồng ý vì 5cm tường rào này trước đây là nằm trong đất của bà, cho nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và để trả lại nguyên hiện trạng của 02 thửa đất như năm 2002.

* Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/12/2024 (BL:52): Trên các thửa đất số 152, 157, thuộc tờ bản đồ số 46 tại thôn D, xã H, tỉnh Quảng Trị (xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ) thể hiện:

- Thửa đất 157, tờ bản đồ số 46 tại thôn D, xã H, tỉnh Quảng Trị (xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ) có tứ cận:

- + Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 152, tờ bản đồ số 46, có chiều dài 22,35 mét;
- + Phía Đông tiếp giáp đường giao thông, có chiều dài 7,06 mét;
- + Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 156, tờ bản đồ số 46, có chiều dài 22,14 mét;
- + Phía Tây tiếp giáp Quốc lộ A, có chiều dài 6,79 mét.

Diện tích thửa đất của anh L, chị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 153,9m²; diện tích sử dụng theo hiện trạng là 153,31m², thiếu 0,59m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

- Thửa đất 152, tờ bản đồ số 46 tại thôn D, xã H, tỉnh Quảng Trị (xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ) có tứ cận:

- + Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 153, tờ bản đồ số 46 có chiều dài lần lượt là 2,53 mét, 12,47 mét và 9,69 mét;
- + Phía Đông tiếp giáp đường giao thông, có chiều dài lần lượt là 4,98 mét, 0,59 mét và 2,03 mét;
- + Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 157 có chiều dài 24,80 mét;
- + Phía Tây tiếp giáp Quốc lộ A, có chiều dài 7,06 mét

Diện tích thửa đất của chị [H1](#) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 173,6m². Diện tích sử dụng theo hiện trạng là 174,19m², tăng 0,59m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 (Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch cũ) quyết định:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 274, 275, 276, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 170 và Điều 203 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#) về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Công nhận hàng rào xây được xây dựng trên thửa đất 157, tờ bản đồ số 46 và thuộc quyền sử dụng của chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#). Buộc chị [Đồng Thị Thu H1](#) phải trả diện tích đất 0,59m² cho chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#) theo sơ đồ thửa đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29/5/2025, chị [Đồng Thị Thu H1](#) có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:** Các bên đương sự không cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ gì mới; không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên quan điểm ý kiến của mình.

- Chị [H1](#) thừa nhận được tham gia buổi xem xét, thẩm định tại chỗ; phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải tại Tòa án và đã ký vào các biên bản này.

- Người làm chứng ông [P](#) thừa nhận chỉ có thỏa thuận miệng với ông [T](#) về ranh giới chung giữa hai thửa đất là ½ hàng rào xây. Toàn bộ hàng rào đều do ông [T](#) xây dựng trước khi chuyển nhượng cho anh [L](#), chị [H](#).

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm về vụ án:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản sơ thẩm vì không có căn cứ và buộc đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét kháng cáo của bị đơn được làm trong hạn luật định và đảm bảo về dung hình thức theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn chị [Đông Thị Thu H1](#) thấy rằng:

[2.1] Xét về nguồn các thửa đất và hiện trạng sử dụng đất:

- Về nguồn gốc đất của anh [Nguyễn Văn L](#) và chị [Nguyễn Thị Kim H](#) (nguyên đơn): Ngày 27/6/2000, [UBND huyện Q](#), tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSD lần đầu cho ông [Đông Thanh P](#) (bố đẻ chị [H1](#)) đối với thửa đất số 464^a, tờ bản đồ số 14, diện tích 140m² đất ở tại [xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) (BL-80). Đến ngày 18/8/2022, vợ chồng ông [P](#) đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 464^a cho vợ chồng ông [Đoàn Hữu T](#) và bà [Đinh Thị L1](#) (BL-76). Đến ngày 16/5/2003, [UBND huyện Q](#) cấp GCNQSD lần đầu cho hộ ông [Đoàn Hữu T](#) và bà [Đinh Thị L1](#) đối với thửa đất số 464^a, tờ bản đồ số 14, diện tích 140m² đất ở tại [xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) (BL-81). Đến ngày 16/11/2015, vợ chồng ông [T](#) chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 464^a cho vợ chồng anh [L](#), chị [H](#) (BL-84) và tại thời điểm này thửa đất số 464^a được chỉnh lý thành thửa đất số 157, diện tích 153,9m² (tăng 13,9m² so với diện tích đất được lần đầu vào năm 2000 cho ông [P](#)). Ngày 27/4/2017, [UBND huyện Q](#) đã cấp GCNQSD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG535211 đối với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 46, diện tích 153,9m²; trong đó có 140m² đất ở và 33,6m² đất trồng cây hàng năm khác tại [Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) cho anh [Nguyễn Văn L](#) và chị [Nguyễn Thị Kim H](#) (Sau đây gọi là thửa 157).

- Về nguồn gốc đất của chị [Đông Thị Thu H1](#) (Bị đơn): Ngày 27/6/2000, [UBND huyện Q](#), tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSD lần đầu cho hộ bà [Đông Thị Thu H1](#) đối với thửa đất số 464^b, tờ bản đồ số 14, diện tích 140m² đất ở tại [xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) (BL-73). Đến ngày 24/6/2011, bà [H1](#) có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (BL-70). Quá trình thực hiện thủ tục cấp đổi GCNQSD cho chị [H1](#), các cơ quan chuyên môn đã tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa (BL-71), lập hồ sơ kỹ thuật

thửa đất thể hiện rõ các cạnh, tọa độ thửa đất (BL-72); tại các biên bản này đều có chữ ký của ông [Đông Thanh P](#) là bố đẻ của chị [H1](#) ký thay. Trên kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất trên thực tế, ngày 10/12/2011 [UBND huyện Q](#) đã cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG371363 đối với thửa đất số 152, tờ bản đồ số 46, diện tích 173,6m² (*tăng 33,6m² so với diện tích cấp đất lần đầu vào năm 2000*); trong đó có 140m² đất ở và 33,6m² đất trồng cây hàng năm khác tại [Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) cho chị [Đông Thị Thu H1](#) (*Sau đây gọi là thửa 152*).

[2.2] Về hiện trạng sử dụng đất trên thực tế: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo vẽ ngày 30/12/2024 thể hiện toàn bộ hàng rào xây có chiều dài 22,34m nằm trong diện tích thửa đất số 157 đã cấp cho nguyên đơn. Đối với diện tích bị đơn đang sử dụng trên thực tế tại thửa 152 có tổng diện tích là 174,19m², tăng 0,59m² đất (*tính từ các điểm A1-A2-A3-A1 trên sơ đồ đo vẽ*) so với diện tích đất được cấp; còn nguyên đơn đang sử dụng diện tích đất trên thực tế tại thửa đất 157 chỉ còn lại 153,31m², giảm 0,59m² so với diện tích đất được cấp.

[2.3] Xét thủ tục cấp GCNQSDĐ và quá trình sử dụng đất của các bên: Tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ lần đầu và cấp đổi GCNQSDĐ thì các bên đương sự đều không có tranh chấp và không có bất cứ ý kiến phản đối nào. Trong quá trình sử dụng đất các bên đều đã thực hiện việc kê khai, đăng ký biến động đối với diện tích đất sử dụng trên thực tế tăng thêm so với diện tích đất được cấp lần đầu. Quá trình thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ cho các bên các cơ quan chuyên môn đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục về kê khai nguồn gốc đất, lập biên bản kiểm tra diện tích đất trên thực địa, đo vẽ thửa đất và lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất thể hiện rõ tọa độ các cạnh thửa đất theo quy định của pháp luật về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ.

Đối với thửa đất số 152 được cấp đổi cho bị đơn vào năm 2011, thì tại biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa (BL-71) chính ông [Đông Thanh P](#) là bố đẻ của chị [H1](#) là người trực tiếp chỉ dẫn, kê khai và ký vào các biên bản, nhưng không thể hiện việc ông [P](#) đã chỉ dẫn ranh giới giữa hai thửa đất nằm chính giữa bức tường; đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm chị [H1](#), ông [P](#) cũng thừa nhận chỉ có thỏa thuận miệng với ông [T](#) mà không có tài liệu, chứng cứ gì về thỏa thuận này. Mặt khác, tại thời điểm cấp đổi GCNQSDĐ vào năm 2011 cho chị [H1](#), thì tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất và GCNQSDĐ đã thể hiện rõ tọa độ các cạnh của thửa đất số 152 chỉ có 173,6m².

[3] Căn cứ diện tích đã được cấp và hiện trạng sử dụng đất trên thực tế của các bên được nêu tại mục [2], Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả lại 0,59m² cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài

liệu, chứng cứ gì mới cho nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị [ĐỒNG THI THU H1](#) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của chị [Nguyễn Thị Thu H2](#), giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị (*Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch cũ*).

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 271 và 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 274, 275, 276; khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự; Điều 170 và Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#) về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Công nhận đoạn hàng rào xây dài 22,34m (*tính từ các điểm 7 - 8 trên sơ đồ*) được xây dựng trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4, diện tích 153,9m²; trong đó có 140m² đất ở và 33,6m² đất trồng cây hàng năm khác tại [thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) do [UBND huyện Q](#), tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG535211 vào ngày 27/4/2017 thuộc quyền sử dụng của chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#).

- Buộc chị [ĐỒNG THI THU H1](#) phải trả lại 0,59m² đất (*từ điểm A1-A2-A3-A1 trên sơ đồ*) thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4, diện tích 153,9m²; trong đó có 140m² đất ở và 33,6m² đất trồng cây hàng năm khác tại [thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) do [UBND huyện Q](#), tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG535211 vào ngày 27/4/2017 cho chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#) (*Có sơ đồ đo vẽ kèm theo là một phần không thể tách rời của bản án*).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc chị [Đồng Thị Thu H1](#) phải trả lại số tiền 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo vẽ cho chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Trả lại cho chị [Nguyễn Thị Kim H](#) và anh [Nguyễn Văn L](#) số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0002153 ngày 25/10/2024 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị (*Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trach, tỉnh Quảng Bình cũ*).

- Chị [Đồng Thị Thu H1](#) phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

3.2. Án phí phúc thẩm: Chị [Đồng Thị Thu H1](#) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002262 ngày 29/5/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị (*Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trach, tỉnh Quảng Bình cũ*). Xác nhận chị [H1](#) đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.